

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009  
đã được kiểm toán*

## **MỤC LỤC**

|                                            | <i><b>Trang</b></i> |
|--------------------------------------------|---------------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>            | <b>2 – 3</b>        |
| <b>Báo cáo kiểm toán</b>                   | <b>4</b>            |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> | <b>5 – 24</b>       |
| Bảng cân đối kế toán                       | 5 – 8               |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 9                   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 10 – 11             |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 12 – 24             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000023 ngày 25/9/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Mua bán hàng nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng (dụng cụ gia đình);
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh siêu thị;
- Mua bán ô tô, xe máy (cũ, mới);
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Mua bán các chất bôi trơn và làm sạch động cơ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Kinh doanh bến, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 22/9/2008 là 60.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 24).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Huy Hà                      Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Hoan              Phó Chủ tịch

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo của Ban Giám đốc** (tiếp theo)

---

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Ông Lưu Huy Hà      | Giám đốc       |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Giám đốc   |
| Ông Phan Văn Thuận  | Phó Giám đốc   |
| Ông Phạm Ngọc Thắng | Kế toán trưởng |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, AASCN bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Thái Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2010*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Lưu Huy Hà**

Số : 13/2010/BCKT-AASCN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009  
của Công ty Cổ phần Hoàng Hà*

**KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Hà được lập ngày 02 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 chưa được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010*

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Ngọc Vương**  
Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

**Bùi Ngọc Hà**  
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>76.742.206.955</b> | <b>19.412.622.521</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>11.183.634.286</b> | <b>1.670.088.989</b>  |
| 1.          | Tiền                                             | 111        | V.1         | 11.183.634.286        | 1.670.088.989         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>50.000.000</b>     | <b>-</b>              |
| 1.          | Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 50.000.000            | -                     |
| 2.          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>58.651.340.310</b> | <b>11.119.915.559</b> |
| 1.          | Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 1.778.776.558         | 80.066.900            |
| 2.          | Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 55.554.474.879        | 290.000.000           |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.3         | 1.318.088.873         | 10.749.848.659        |
| 6.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>4.669.535.543</b>  | <b>5.939.034.186</b>  |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.4         | 4.669.535.543         | 5.939.034.186         |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.187.696.816</b>  | <b>683.583.787</b>    |
| 1           | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 1.537.657.868         | 683.583.787           |
| 2           | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 650.038.948           | -                     |
| 3           | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 154        |             | -                     | -                     |
| 4           | Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>148.560.280.694</b> | <b>87.451.987.476</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 212        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu dài hạn khác                          | 218        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>139.424.808.601</b> | <b>87.096.547.307</b>  |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.8         | 109.327.175.700        | 66.862.968.961         |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 129.903.985.228        | 79.173.922.820         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (20.576.809.528)       | (12.310.953.859)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.9         | 21.700.517.980         | 20.111.882.295         |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | 27.236.188.491         | 27.688.329.123         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | (5.535.670.511)        | (7.576.446.828)        |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.10        | 6.364.567              | 121.696.051            |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 13.000.000             | 144.627.810            |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (6.635.433)            | (22.931.759)           |
| 4.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.11        | 8.390.750.354          | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 241        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>250</b> |             | <b>7.560.000.000</b>   | -                      |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.13        | 7.560.000.000          | -                      |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>1.575.472.093</b>   | <b>355.440.169</b>     |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.14        | 1.575.472.093          | 19.440.169             |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                      | 336.000.000            |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>225.302.487.649</b> | <b>106.864.609.997</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>160.933.201.555</b> | <b>50.160.456.768</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>41.501.464.771</b>  | <b>7.976.638.560</b>   |
| 1.         | Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 15.671.497.156         | 3.658.000.000          |
| 2.         | Phải trả người bán                               | 312        |             | 3.937.834.776          | 2.994.085.394          |
| 3.         | Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 53.143.207             | 59.797.407             |
| 4.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 587.433.058            | 14.662.363             |
| 5.         | Phải trả người lao động                          | 315        |             | -                      | -                      |
| 6.         | Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                      | -                      |
| 7.         | Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8.         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9.         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 21.251.556.574         | 1.250.093.396          |
| 10.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>119.431.736.784</b> | <b>42.183.818.208</b>  |
| 1.         | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2.         | Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 4.         | Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 119.431.736.784        | 42.183.818.208         |
| 6.         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| <b>B.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>64.369.286.095</b>  | <b>56.704.153.229</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.22        | <b>64.369.286.095</b>  | <b>56.704.153.229</b>  |
| 1.         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3.         | Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4.         | Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | -                      | -                      |
| 5.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7.         | Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | -                      | -                      |
| 8.         | Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                      | -                      |
| 9.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |             | 4.369.286.095          | (3.295.846.771)        |
| 11.        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                 | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1.         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 431        |             | -                      | -                      |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> |             | <b>225.302.487.649</b> | <b>106.864.609.997</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1.  | Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -          |
| 2.  | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -          |
| 3.  | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | -          |
| 4.  | Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -           | -          |
| 5.  | Ngoại tệ các loại                           |             | -           | -          |
| 6.  | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -          |

*Thái Bình, ngày 02 tháng 02 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Thu Hương****Phạm Ngọc Thắng****Lưu Huy Hà**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Năm 2009***Đơn vị tính: VND*

| <b>STT</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                        | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|------------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1.</b>  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b>    | <b>VI.25</b>       | <b>85.765.495.812</b> | <b>61.683.470.189</b> |
| 2.         | Các khoản giảm trừ                                     | 03           |                    | -                     | -                     |
| <b>3.</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b>    | <b>VI.27</b>       | <b>85.765.495.812</b> | <b>61.683.470.189</b> |
| 4.         | Giá vốn hàng bán                                       | 11           | VI.28              | 65.757.241.482        | 50.015.243.511        |
| <b>5.</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b>    |                    | <b>20.008.254.330</b> | <b>11.668.226.678</b> |
| 6.         | Doanh thu tài chính                                    | 21           | VI.29              | 73.378.253            | 29.946.172            |
| 7.         | Chi phí tài chính                                      | 22           | VI.30              | 5.772.068.636         | 6.772.100.789         |
|            | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23           | <i>VI.30</i>       | <i>5.772.068.636</i>  | <i>6.772.100.789</i>  |
| 8.         | Chi phí bán hàng                                       | 24           |                    | -                     | -                     |
| 9.         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25           |                    | 6.757.313.720         | 5.218.334.238         |
| <b>10.</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b>    |                    | <b>7.552.250.227</b>  | <b>(292.262.177)</b>  |
| 11.        | Thu nhập khác                                          | 31           |                    | 7.722.938.951         | 2.752.787.579         |
| 12.        | Chi phí khác                                           | 32           |                    | 7.022.623.255         | 1.772.181.506         |
| <b>13.</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b>    |                    | <b>700.315.696</b>    | <b>980.606.073</b>    |
| <b>14.</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b>    |                    | <b>8.252.565.923</b>  | <b>688.343.896</b>    |
| 15.        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51           |                    | 587.433.058           | -                     |
| 16.        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52           |                    | -                     | -                     |
| <b>17.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>60</b>    |                    | <b>7.665.132.866</b>  | <b>688.343.896</b>    |
| <b>18.</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b>    | <b>V.22</b>        | <b>1.278</b>          | <b>115</b>            |

*Thái Bình, ngày 02 tháng 02 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Thu Hương****Phạm Ngọc Thắng****Lưu Huy Hà**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |           |             |                         |                         |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |             | 69.174.797.229          | 52.334.676.519          |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        |             | (93.546.865.049)        | (42.607.476.570)        |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (9.778.516.261)         | (7.538.288.940)         |
| 4.         | Tiền chi trả lãi vay                                           | 04        |             | (5.772.068.636)         | (6.772.100.789)         |
| 5.         | Tiền chi nộp thuế TNDN                                         | 05        |             | -                       | -                       |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |             | 4.859.440.344           | 975.281.384             |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |             | -                       | (26.882.289.575)        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>(35.063.212.373)</b> | <b>(30.490.197.971)</b> |
| <b>II.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                     |           |             |                         |                         |
| 1.         | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (61.958.310.236)        | (3.949.606.889)         |
| 2.         | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 7.071.428.716           | 975.281.384             |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |             | -                       | -                       |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        |             | -                       | -                       |
| 5.         | Tiền chi vốn góp đầu tư vào các đơn vị khác                    | 25        |             | -                       | -                       |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                | 26        |             | -                       | -                       |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 73.378.253              | -                       |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(54.813.503.267)</b> | <b>(2.974.325.505)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU                                                               | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |             |                       |                         |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu (*)        | 31        |             | 20.000.000.000        | -                       |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             | -                     | -                       |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                   | 33        |             | 109.305.754.655       | 21.580.000.000          |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34        |             | (24.096.266.667)      | (10.998.000.000)        |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                         | 35        |             | (5.819.227.051)       | (5.228.485.992)         |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | -                     | (9.405.147)             |
|             | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b> |             | <b>99.390.260.937</b> | <b>5.344.108.861</b>    |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                 | <b>50</b> |             | <b>9.513.545.297</b>  | <b>(28.120.414.615)</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                | <b>60</b> |             | <b>1.670.088.989</b>  | <b>29.790.503.604</b>   |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61        |             | -                     | -                       |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                               | <b>70</b> |             | <b>11.183.634.286</b> | <b>1.670.088.989</b>    |

(\*): Tiền thu từ góp vốn của các Cổ đông nhưng Công ty chưa làm thủ tục đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên đang phản ánh trên khoản mục “Phải trả phải, phải nộp khác ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009.

Thái Bình, ngày 02 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phạm Ngọc Thắng

Lưu Huy Hà

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2009**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Mua bán hàng nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng (dụng cụ gia đình);
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh siêu thị;
- Mua bán ô tô, xe máy (cũ, mới);
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Mua bán các chất bôi trơn và làm sạch động cơ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Kinh doanh bến, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ vô hình**

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là:

#### **7.1. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

#### **7.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 26/GCNUĐ-UB ngày 15 tháng 6 năm 2005 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 48/GCNUĐ-UB ngày 07 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế đối với dự án đầu tư vận tải hành khách bằng ô tô trên 17 chỗ ngồi (sau đây gọi tắt là “dự án số 01”) và dự án đầu tư xây dựng xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô, nhà rửa xe liên hoàn, nhà để xe và bãi đỗ xe nội bộ, trạm cấp phát xăng dầu nội bộ, kho chứa hàng và phụ tùng (sau đây gọi tắt là “dự án số 02”) như sau:

- Được miễn 01 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp của 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với từng dự án.

Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, Công ty được miễn tiền thuê đất 06 năm kể từ khi ký hợp đồng thuê đất (đối với dự án số 01 theo hợp đồng thuê đất số 22/HĐ/TĐ ký ngày 14/3/2005 có diện tích đất thuê 3,316,7m<sup>2</sup> và dự án số 02 theo hợp đồng thuê đất số 37/HĐ/TĐ ký ngày 28/4/2005 có diện tích đất thuê 10.000m<sup>2</sup>) giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***1. Tiền**

|                      | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ   | 1.881.695.308         | 285.817.420          |
| - Tiền gửi ngân hàng | 9.301.938.978         | 1.384.271.569        |
| - Tiền đang chuyển   | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>          | <b>11.183.634.286</b> | <b>1.670.088.989</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                     | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn       | -                  | -                 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác              | 50.000.000         | -                 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>50.000.000</b>  | <b>-</b>          |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                   | -                    | -                     |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                    | -                     |
| - Phải thu của người lao động               | -                    | -                     |
| - Phải thu khác                             | 1.318.088.873        | 10.749.848.659        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.318.088.873</b> | <b>10.749.848.659</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 4.177.885.239        | 5.103.529.433        |
| - Công cụ, dụng cụ                   | -                    | 623.366.282          |
| - Thành phẩm                         | 105.428.863          | 108.404.285          |
| - Hàng hoá                           | 386.221.441          | 103.734.186          |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>4.669.535.543</b> | <b>5.939.034.186</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ QL | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                           |                      |                        |                         |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>9.923.018.298</b>      | <b>954.482.933</b>   | <b>68.127.252.858</b>  | <b>169.168.731</b>      | <b>79.173.922.820</b>  |
| - Mua trong năm                   | -                         | 247.678.389          | 52.032.389.073         | 49.119.269              | 52.329.186.731         |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         | -                         | -                    | -                      | -                       | -                      |
| - Tăng khác                       | -                         | -                    | -                      | -                       | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                         | -                    | (1.575.321.451)        | -                       | (1.575.321.451)        |
| - Giảm khác                       | -                         | (13.242.872)         | (10.560.000)           | -                       | (23.802.872)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>9.923.018.298</b>      | <b>1.188.918.450</b> | <b>118.573.760.480</b> | <b>218.288.000</b>      | <b>129.903.985.228</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                        |                         |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>629.260.601</b>        | <b>150.994.180</b>   | <b>11.468.423.511</b>  | <b>62.275.567</b>       | <b>12.310.953.859</b>  |
| - Số khấu hao trong năm           | 410.942.988               | 142.368.156          | 8.217.586.357          | 33.193.772              | 8.804.091.273          |
| - Tăng khác                       | -                         | -                    | -                      | -                       | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                         | -                    | (504.184.008)          | -                       | (504.184.008)          |
| - Giảm khác                       | -                         | (34.051.596)         | -                      | -                       | (34.051.596)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>1.040.203.589</b>      | <b>259.310.740</b>   | <b>19.181.825.860</b>  | <b>95.469.339</b>       | <b>20.576.809.528</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                           |                      |                        |                         |                        |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>9.293.757.697</b>      | <b>803.488.753</b>   | <b>56.658.829.347</b>  | <b>106.893.164</b>      | <b>66.862.968.961</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | <b>8.882.814.709</b>      | <b>929.607.710</b>   | <b>99.391.934.620</b>  | <b>122.818.661</b>      | <b>109.327.175.700</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                         | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải   | Cộng                  |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | -                 | <b>27.688.329.123</b> | <b>27.688.329.123</b> |
| - Thuê tài chính trong kỳ         | -                 | 10.698.485.152        | 10.698.485.152        |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính  | -                 | -                     | -                     |
| - Tăng khác                       | -                 | -                     | -                     |
| - Trả lại tài sản thuê tài chính  | -                 | (11.150.625.784)      | (11.150.625.784)      |
| - Giảm khác                       | -                 | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | -                 | <b>27.236.188.491</b> | <b>27.236.188.491</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | -                 | <b>7.576.446.828</b>  | <b>7.576.446.828</b>  |
| - Số khấu hao trong kỳ            | -                 | 3.282.085.365         | 3.282.085.365         |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính  | -                 | -                     | -                     |
| - Tăng khác                       | -                 | 49.997.700            | 49.997.700            |
| - Trả lại tài sản thuê tài chính  | -                 | (5.372.859.382)       | (5.372.859.382)       |
| - Giảm khác                       | -                 | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | -                 | <b>5.535.670.511</b>  | <b>5.535.670.511</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                       |                       |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | -                 | <b>20.111.882.295</b> | <b>20.111.882.295</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | -                 | <b>21.700.517.980</b> | <b>21.700.517.980</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Phần mềm kế toán  | Tài sản khác       | Cộng               |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                    |                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>13.000.000</b> | <b>131.627.810</b> | <b>144.627.810</b> |
| - Mua trong năm                   | -                 | -                  | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                 | -                  | -                  |
| - Giảm khác                       | -                 | (131.627.810)      | (131.627.810)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>13.000.000</b> | -                  | <b>13.000.000</b>  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                    |                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>5.010.429</b>  | <b>17.921.330</b>  | <b>22.931.759</b>  |
| - Số khấu hao trong năm           | 1.625.004         | 45.222.918         | 46.847.922         |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                 | -                  | -                  |
| - Giảm khác                       | -                 | (63.144.248)       | (63.144.248)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>6.635.433</b>  | -                  | <b>6.635.433</b>   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                    |                    |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>7.989.571</b>  | <b>113.706.480</b> | <b>121.696.051</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | <b>6.364.567</b>  | -                  | <b>6.364.567</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------|----------------------|-------------------|
| <i>Trong đó:</i>               |                      |                   |
| - Nhà văn phòng - bến xe khách | 8.390.750.354        | -                 |
| - Khác                         | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.390.750.354</b> | <b>-</b>          |

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|                                   | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Góp vốn xây dựng Bến xe Cẩm Phả | 7.560.000.000        | -                 |
| - Đầu tư trái phiếu, công trái    | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.560.000.000</b> | <b>-</b>          |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1.575.472.093        | 19.440.169        |
| - Khác                                     | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.575.472.093</b> | <b>19.440.169</b> |

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

|                               | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn</i>           | <b>11.646.493.846</b> | <b>3.658.000.000</b> |
| - Vay ngân hàng               | 11.646.493.846        | 3.658.000.000        |
| - Vay đối tượng khác          | -                     | -                    |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <b>4.025.003.310</b>  | <b>-</b>             |
| - Nợ vay ngân hàng            | -                     | -                    |
| - Nợ thuê tài chính           | 4.025.003.310         | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>15.671.497.156</b> | <b>3.658.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT                     | -                  | 14.662.363        |
| - Thuế TTĐB                     | -                  | -                 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu          | -                  | -                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 587.433.058        | -                 |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | -                  | -                 |
| - Thuế tài nguyên               | -                  | -                 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                  | -                 |
| - Các loại thuế khác            | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>587.433.058</b> | <b>14.662.363</b> |

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                     | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | -                     | -                    |
| - Kinh phí công đoàn                | -                     | -                    |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 1.463.178             | -                    |
| - Bảo hiểm y tế                     | -                     | -                    |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | -                     | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                     | -                    |
| - Doanh thu chưa thực hiện          | -                     | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.250.093.396        | 1.250.093.396        |
| + Tiền góp vốn của các Cổ đông      | 20.000.000.000        | -                    |
| + khác                              | 1.250.093.396         | 1.250.093.396        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>21.251.556.574</b> | <b>1.250.093.396</b> |

**20. Vay và nợ dài hạn**

|                        | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>     | <b>111.264.994.142</b> | <b>34.044.000.000</b> |
| - Vay ngân hàng        | 111.264.994.142        | 34.044.000.000        |
| - Trái phiếu phát hành | -                      | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>      | <b>8.166.742.642</b>   | <b>8.139.818.208</b>  |
| - Nợ thuê tài chính    | 8.166.742.642          | 8.139.818.208         |
| - Nợ dài hạn khác      | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>119.431.736.784</b> | <b>42.183.818.208</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>    | <b>60.000.000.000</b>     |                       |                        | <b>(4.047.907.273)</b>            | <b>55.952.092.727</b> |
| Tăng vốn trong năm trước      | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Lãi trong năm trước           | -                         |                       |                        | 688.343.896                       | 688.343.896           |
| Tăng khác                     | -                         |                       |                        | 63.716.606                        | 63.716.606            |
| Giảm vốn trong năm trước      | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Lỗ trong năm trước            | -                         | -                     |                        | -                                 | -                     |
| Giảm khác                     | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>   | <b>60.000.000.000</b>     | -                     | -                      | <b>(3.295.846.771)</b>            | <b>56.704.153.229</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>      |                           |                       |                        |                                   |                       |
| Tăng vốn trong năm            | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Lãi trong năm                 | -                         | -                     | -                      | 7.665.132.866                     | 7.665.132.866         |
| Tăng khác                     | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Giảm vốn trong năm            | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Lỗ trong năm                  | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Giảm khác                     | -                         | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>     | <b>60.000.000.000</b>     | -                     | -                      | <b>4.369.286.095</b>              | <b>64.369.286.095</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà                | -                     | -                     |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 60.000.000.000        | 60.000.000.000        |
| + Lưu Huy Hà                     | 9.771.600.000         | 9.771.600.000         |
| + Lưu Thị Uyên                   | 2.070.000.000         | 2.070.000.000         |
| + Lưu Minh Sơn                   | 7.024.800.000         | 7.024.800.000         |
| + Nguyễn Hữu Hoan                | 7.024.800.000         | 7.024.800.000         |
| + Đối tượng khác                 | 34.108.800.000        | 34.108.800.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                  |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 60.000.000.000 | 60.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -              | -                |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -                |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 60.000.000.000 | 60.000.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -                |

**đ. Cổ phiếu**

|                                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.000.000          | 6.000.000         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000          | 6.000.000         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 6.000.000          | 6.000.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.000.000          | 6.000.000         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 6.000.000          | 6.000.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                  | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành          | 10.000 đồng/CP     | 10.000 đồng/CP    |

**g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                 | 7.665.132.866  | 688.343.896      |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | -              | -                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                  | 7.665.132.866  | 688.343.896      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                              | 6.000.000      | 6.000.000        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND)                                                                       | 1.278          | 115              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng          | -                     | -                     |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 85.765.495.812        | 61.683.470.189        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>85.765.495.812</b> | <b>61.683.470.189</b> |

**27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | -                     | -                     |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ            | 85.765.495.812        | 61.683.470.189        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>85.765.495.812</b> | <b>61.683.470.189</b> |

**28. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     | -                     | -                     |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán   | -                     | -                     |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 65.757.241.482        | 50.015.243.511        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>65.757.241.482</b> | <b>50.015.243.511</b> |

**29. Doanh thu tài chính**

|                              | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 73.378.253        | 29.946.172        |
| - Doanh thu tài chính khác   | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                  | <b>73.378.253</b> | <b>29.946.172</b> |

**30. Chi phí tài chính**

|                                            | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay                          | 5.772.068.636        | 6.772.100.789        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện        | -                    | -                    |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi phạt chậm trả | -                    | -                    |
| - Chi phí tài chính khác                   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.772.068.636</b> | <b>6.772.100.789</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368, Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                         | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành         | 587.433.058        | -                |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                  | -                |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                 | <b>587.433.058</b> | <b>-</b>         |

**33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 33.251.699.737        |                      |
| - Chi phí nhân công                | 10.164.117.006        |                      |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.129.220.108        | <b>Không áp dụng</b> |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 816.046.679           |                      |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 6.082.227.703         |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>62.443.311.233</b> |                      |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008 chưa được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán độc lập.

*Thái Bình, ngày 02 tháng 02 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Thu Hương****Phạm Ngọc Thắng****Lưu Huy Hà**